

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN
TỐI CAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự do - Hạnh Phúc

Số: 893/TB-VKSTC

Hà Nội, ngày 20 tháng 11 năm 2019



THÔNG BÁO

Rút kinh nghiệm vụ án dân sự "Tranh chấp chia thừa kế"

Qua công tác kiểm sát giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình theo thủ tục giám đốc thẩm tại Viện kiểm sát nhân dân tối cao (Vụ 9) thấy vụ án "Tranh chấp chia thừa kế" giữa nguyên đơn cụ Nguyễn Thị Th và các con của cụ Th (gồm 6 người) với bị đơn cụ Nguyễn Thị C (trong quá trình giải quyết vụ án cụ C chết; người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng gồm 08 người) xảy ra tại thành phố H có vi phạm cần được thông báo rút kinh nghiệm.

I. Nội dung vụ án (tóm tắt):

** Các đồng nguyên đơn thống nhất trình bày:*

Cụ Trịnh Hữu T chết ngày 23/11/1994 có 03 vợ gồm:

Vợ thứ nhất là cụ Nguyễn Thị C (chết tháng 10/2013). Năm 1938 cụ T kết hôn với cụ C; Cụ C và cụ T có 06 người con, 05 người còn sống và ông Đ chết năm 1990 (ông Đ có 02 vợ và 03 người con).

Vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị H. Năm 1950 cụ T sống chung với cụ H, cụ T và cụ H có 02 con chung là ông Trịnh Văn Đ và bà Trịnh Thị L.

Vợ thứ ba là cụ Nguyễn Thị Th. Năm 1957 cụ T sống chung với cụ Th, hai cụ có 07 con chung, 6 người con còn sống (là nguyên đơn) và ông Trịnh Tuấn A (chết năm 1997, không có vợ con).

Năm 1994 cụ T chết, không để lại di chúc. Di sản của cụ T để lại gồm:

- 05 gian nhà ngói, 01 cây sấu nằm trên 03 sào đất ở và 02 sào đất ao, tài sản này cụ T được hưởng thừa kế theo Bản án dân sự phúc thẩm số 15/1981/DSPT ngày 21/10/1981 của TAND tỉnh B (sau đây gọi tắt là nhà, đất cụ T được hưởng thừa kế)

- Diện tích 7,5 sào đất ở và ao trên đất có nhà, cây, khu phụ tại xã Chương D, huyện T, thành phố H hiện do cụ Nguyễn Thị C (vợ cả cụ T) và ông U (con cụ T, cụ C) quản lý, sử dụng (sau đây gọi tắt là 7,5 sào đất ở và ao).

Các đồng nguyên đơn yêu cầu xin chia di sản thừa kế của cụ T và xin nhận hiện vật là diện tích đất ao.

Về nhà, đất diện tích 51,4m² tại số 23, ngõ T, phố L, quận M, thành phố H (sau đây gọi tắt là nhà, đất số 23 quận M) là tài sản riêng của cụ T đã được UBND

thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 17/7/2000. Ngày 19/8/2004 cụ Th và các con đã chuyển nhượng nhà, đất này cho vợ chồng chị Phạm Thị Hải H, anh Trương Văn T. Hai bên đã giao tiền, nhận nhà và hoàn tất thủ tục sang tên tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Vợ chồng anh T, chị H đã phá nhà cũ, xây dựng nhà mới. Trong trường hợp Tòa án xác định nhà đất là tài sản chung của cụ T và cụ Th thì các đồng nguyên đơn đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn không tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng nhà đất với gia đình anh T, chị H.

Về nhà, đất số 23, tổ 59, phường T, quận H, thành phố H (sau đây gọi tắt là nhà, đất số 23 quận H): Khi còn sống, cụ T chuyển nhượng nhà đất này cho người khác, không phải là di sản thừa kế.

** Bị đơn là cụ Nguyễn Thị C: Cụ C chết ngày 14/10/2013, có 8 thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng thống nhất trình bày:*

- Về quan hệ huyết thống như nguyên đơn trình bày là đúng.

- Về di sản: Cụ T có các tài sản gồm:

+ Nhà, đất tại số 23 quận M là tài sản chung của cụ T và cụ Nguyễn Thị Th. Nhà đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đứng tên cụ Th, sau đó cụ Th đã chuyển nhượng cho người khác.

+ Nhà, đất số 23 quận H là di sản chung của cụ T với cụ Th. Nhà đất này đã được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đứng tên cụ Th, sau đó cụ Th chuyển nhượng cho người khác.

Các bị đơn đề nghị Tòa án chia thừa kế đất trên và xin nhận bằng hiện vật.

Còn về nhà, đất mà bị đơn đang quản lý có nguồn gốc của cụ T được hưởng thừa kế. Khi thi hành bản án chia thừa kế cho cụ T, do cụ T không có tiền nên ông U bỏ tiền để thanh toán cho các thừa kế khác và ông U được hưởng nhà, đất theo bản án. Do vậy, nhà đất không còn di sản thừa kế. Phần tài sản còn lại là tài sản riêng của cụ C và các người con của cụ C với cụ T (bị đơn) không liên quan gì đến cụ Th và các con của cụ Th với cụ T (nguyên đơn).

II. Quá trình giải quyết của Tòa án (tóm tắt):

1. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 66/2013/DS-ST ngày 30/12/2013 của Tòa án nhân dân Thành phố H, quyết định

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ T năm 1994 khi cụ T chết; xác định cụ T chết không để lại di chúc.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm:

+ Cụ Nguyễn Thị C và các con cụ C gồm 06 người (ông Đ chết thừa kế thế vị của ông Đ hưởng).

+ Cụ Nguyễn Thị Th và các con của cụ Th (06 người).

+ Ông Trịnh Văn Đ, bà Trịnh Thị L con của cụ T và cụ H

Tổng cộng là 16 người.

Xác định di sản thừa kế của cụ T gồm có:

- ½ giá trị quyền sử dụng đất 51,4m² tại số 23 quận M có giá trị =899.500.000 đồng.

- Đất ở và đất ao cụ T được hưởng thừa kế hiện ông U đang quản lý gồm:

+ Thừa 199 diện tích 846m² có giá trị 846.100.000đ;

+ Thừa đất ao số 214 và 243 có tổng diện tích 608,5m² có giá trị 547.650.000đ;

+ Giá trị gỗ dỡ ra từ mái nhà cũ giá trị 5.000.000đ;

Tổng cộng 1.398.750.000 đồng.

- ½ giá trị quyền sử dụng 7,5 sào đất ở và đất ao đã kê khai từ năm 1944 là tài sản chung giữa cụ T và cụ C gồm:

+ Thừa đất 141 diện tích 435m² hiện ông L đang quản lý có giá trị 304.500.000 đồng;

+ Thừa đất 169 diện tích 610,8m² hiện ông U đang quản lý có giá trị 610.800.000 đồng;

+ Thừa đất 170 diện tích 441m² hiện ông H đang quản lý có giá trị 352.800.000 đồng;

+ Hai thửa đất ao số 171 diện tích 144,4m² và 172 diện tích 727,9m² hiện cụ C đứng tên quản lý có giá trị 697.840.000 đồng;

Giá trị di sản = 982.970.000 đồng.

Tổng di sản của cụ T có giá trị 899.500.000đ (nhà đất số 23 quận M) + 1.398.750.000đ (thừa kế theo bản án) + 982.970.000đ (đất là tài sản chung với cụ C) = 3.218.220.000 đồng.

- Chia thừa kế theo pháp luật, mỗi thừa kế được nhận 205.076.250 đồng.

Chia bằng hiện vật cụ thể như sau:

- Chia chung vào một khối cho các nguyên đơn gồm: Cụ Nguyễn Thị Th và 06 người con của cụ Th, các khối tài sản gồm:

+ Nhà đất số 23 quận M có giá trị 899.500.000đ;

+ Hai thửa đất ao số 214 và 243 có tổng diện tích 608,5m² có giá trị 547.650.000đ;

Tổng giá trị hiện vật nguyên đơn được chia 1.447.150.000đ. So với kỳ phần được hưởng còn thừa ra 11.616.250đ có trách nhiệm thanh toán số tiền này cho các thừa kế khác là ông Trịnh Văn Đ và bà Trịnh Thị L (con cụ H với cụ T).

- Chia chung vào một khối cho các bị đơn gồm: Cụ Nguyễn Thị C và 06 người con của cụ C (ông Đ chết các thừa kế thế vị của ông Đ hưởng) các diện tích đất còn lại gồm các thửa đất: 141 diện tích 435m²; 169 diện tích 610,8m²; 170 diện tích 441m²; 171 diện tích 144,4m²; 172 diện tích 727,9m² và 5.000.000đ gỗ dỡ từ mái nhà. Tổng giá trị hiện vật các bị đơn được chia là 1.834.070.000đ. So với kỳ phần được hưởng còn thừa ra 398.536.250đ và có nghĩa vụ thanh toán số tiền này cho các thừa kế khác là ông Trịnh Văn Đ và bà Trịnh Thị L (có sơ đồ kèm theo bản án)

- Ghi nhận sự tự nguyện của các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nhà, đất số 23 quận H vì đã chuyển nhượng. Giành quyền khởi kiện tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà cho các đương sự bằng một vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

- Giao kỹ phần thừa kế và phần tài sản của cụ C cho các thừa kế của cụ C (gồm 06 người con) quản lý. Nếu sau này không tự thỏa thuận giải quyết được có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.

- Không chấp nhận các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Sau khi xét sơ thẩm, bị đơn ông Trịnh Văn U và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Trịnh Văn S có kháng cáo với nội dung yêu cầu hủy bản án sơ thẩm.

2. Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 198/2014/DSPT ngày 16, 17/12/2014, Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại thành phố H, quyết định:

Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Văn U và kháng cáo của anh Trịnh Văn S người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; sửa bản án sơ thẩm.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cụ Nguyễn Thị Th và 06 người con cụ Th.

- Xác định thời điểm mở thừa kế của cụ T năm 1994 (khi cụ T chết), xác định cụ T chết không để lại di chúc.

- Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T gồm cụ Nguyễn Thị C và các con cụ C gồm 6 người (ông Đ chết thừa kế thế vị của ông Đ được hưởng). Cụ Nguyễn Thị Th và các con của cụ Th (06 người). Ông Trịnh Văn Đ, bà chị Trịnh Thị L (con của cụ T và cụ H). Tổng cộng là 16 người.

Xác định di sản thừa kế của cụ T gồm có:

- ½ giá trị quyền sử dụng đất 51,4m² tại số 23 quận M có giá trị 899.500.000 đồng.
- Thừa đất ao số 214 và 243 có tổng diện tích 608,5m² có giá trị 547.650.000đ;
- ½ giá trị quyền sử dụng đất ở và đất ao đã kê khai từ năm 1944 là tài sản chung giữa cụ T và cụ C gồm:

+ Thừa đất 141 diện tích 435m² hiện ông L đang quản lý có giá trị 304.500.000 đồng;

+ Thừa đất 169 diện tích 610,8m² hiện ông U đang quản lý có giá trị 610.800.000 đồng;

+ Thừa đất 170 diện tích 441m² hiện ông H đang quản lý có giá trị 352.800.000 đồng;

+ Hai thừa đất ao số 171 diện tích 144,4m² và 172 diện tích 727,9m² hiện cụ C đứng tên quản lý có giá trị 697.840.000 đồng;

Tổng di sản của cụ T có giá trị: 899.500.000đ (nhà đất số 23 quận M) + 982.970.000đ (đất 7,5 sào là tài sản chung chung với cụ C) + 547.650.000đ (thừa ao số 214 và 243 có tổng diện tích 608,5m²) = 2.430.120.000 đồng.

Chia thừa kế theo pháp luật, mỗi thừa kế được nhận 151.882.250 đồng (2.430.120.000 : 16 = 151.882.250 đồng).

Chia bằng hiện vật cụ thể như sau:

- Chia chung vào một khối cho các nguyên đơn gồm: Cụ Nguyễn Thị Th và 06 người con của cụ Th, các khối tài sản gồm:

+ Nhà đất số 23 quận M có giá trị 899.500.000đ;

+ Hai thừa đất ao số 214 và 243 có tổng diện tích 608,5m² có giá trị 547.650.000đ;

Tổng giá trị hiện vật nguyên đơn được chia 1.447.150.000đ. So với kỳ phân được hưởng còn thừa ra 383.972.500đ có trách nhiệm thanh toán cho các thừa kế khác là ông Trịnh Văn Đ và bà Trịnh Thị L mỗi người 151.882.500đ, còn lại 80.207.500đ có trách nhiệm thanh toán cho các thừa kế bị đơn là cụ Nguyễn Thị C và 06 người con cụ C.

- Chia chung vào một khối cho các bị đơn gồm: Cụ Nguyễn Thị C và 06 người con của cụ C (ông Đ chết các thừa kế thế vị của ông Đ hưởng), các diện tích đất còn lại gồm các thừa đất: 141 diện tích 435m²; 169 diện tích 610,8m²; 170 diện tích 441m²; 171 diện tích 144,4m²; 172 diện tích 727,9m². Tổng giá trị hiện vật các bị đơn được chia là 983.070.000đ. So với kỳ phân được hưởng còn thiếu 80.207.500đ, số tiền thiếu này được nhận ở các nguyên đơn có trách nhiệm thanh toán.

- *Giao kỳ phần thừa kế và phần tài sản của cụ C cho các thừa kế của cụ C gồm 06 người con của cụ C (có thừa kế thế vị của ông Đ) quản lý. Nếu sau này không tự thỏa thuận giải quyết được có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác.*

Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm còn tuyên về án phí, quyền và nghĩa vụ thi hành án của đương sự.

Sau khi xét xử phúc thẩm, ông Trịnh Văn U có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án dân sự phúc thẩm nêu trên.

Bản án dân sự phúc thẩm nêu trên bị kháng nghị giám đốc thẩm, đề nghị Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xét xử giám đốc thẩm, hủy bản án dân sự sơ thẩm, bản án dân sự phúc thẩm nêu trên để xét xử sơ thẩm lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Tại Quyết định giám đốc thẩm số 23/2018/DS-GĐT ngày 23/8/2018 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao đã chấp nhận kháng nghị, hủy bản án sơ thẩm và bản án phúc thẩm nêu trên giao hồ sơ về cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục chung, với nhận định (tóm tắt):

Cụ T thuộc diện có nhiều vợ có quan hệ hôn nhân hợp pháp là cụ C, cụ Th, cụ H. Năm 1970, 1971 Tòa án nhân dân huyện T xác nhận không giải quyết trường hợp ly hôn nào có tên là Trịnh Hữu T và Nguyễn Thị H. Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ T và cụ H đã ly hôn là không có cơ sở.

Nguồn gốc nhà đất số 23 quận M tài sản này được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa cụ T với cụ C, cụ H, cụ Th là tài sản chung của 04 cụ.

Diện tích 03 sào đất ở, 02 sào đất ao là cụ T được hưởng thừa kế từ bố mẹ. Theo bản đồ và sổ mục kê năm 1993 thuộc thửa 199, 214 và 243 với tổng diện tích 1.828m² (tương đương 5 sào 7) do ông U đứng tên. Các nguyên đơn cho rằng đây là di sản của cụ T. Ông U cho rằng khi thi hành án bản án chia thừa kế, do cụ T không có tiền nên ông U đã bỏ tiền ra thanh toán cho các thừa kế khác. Ngày 11/01/1989 cụ T viết giấy cho ông U toàn bộ phần diện tích này, giấy cho đất có xác nhận của chính quyền địa phương ngày 11/10/1991. Nhưng việc cụ T cho ông U diện tích đất trên mà không có sự đồng ý của cụ C, cụ H và cụ Th là không đúng với quy định của Luật hôn nhân gia đình năm 1986.

Diện tích 7,5 sào đất ở, đất ao của cụ T để lại. Theo biên bản xác minh ngày 20/4/2005 thì quá trình kê khai diện tích đất này có thay đổi người đứng tên quản lý, sử dụng, cụ thể:

Năm 1963 cụ T có tên trong sổ đăng ký ruộng đất thửa 116 diện tích 1.728m² đất thổ cư và thửa 117 với diện tích 960m² đất ao.

Năm 1976, 1984 diện tích đất trên được tách thành nhiều thửa đứng tên cụ C, ông U thửa 119 diện tích 588m².

Năm 1993 diện tích đất tách thành thửa 141, 169, 170, 171, 172 đứng tên cụ C, ông U, ông L, ông H (con của cụ C). Tại biên bản định giá năm 2009 thửa 169 có nhà của ông U đang quản lý, sử dụng; thửa 141 có nhà của ông L đang quản lý, sử dụng; thửa 170 có nhà của ông H đang quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông U cho rằng ông đứng tên thửa 119 bản đồ 1993 với diện tích 720m² đất không phải là tài sản của cụ T mà là của cụ Trịnh Thị M (em cụ T) cho ông năm 1956 (tặng cho không giấy tờ). Tòa án chưa làm rõ có việc tặng, cho này không và cũng chưa làm rõ gia đình ông U, ông H, ông L xây nhà trên diện tích 7,5 sào đất từ năm nào, xây trước khi cụ T chết hay sau khi cụ T chết. Khi các ông xây nhà có được sự đồng ý của cụ T và 03 người vợ của cụ T hay không. Tòa án cũng chưa xem xét công sức quản lý, tôn tạo của gia đình cụ C, ông U, ông H, ông L đối với 7,5 sào đất nêu trên khi chia di sản thừa kế của cụ T cũng không đúng.

III. Những vấn đề cần rút kinh nghiệm trong công tác kiểm sát giải quyết vụ án này.

Những vụ án tranh chấp thừa kế, việc xác định đúng, đầy đủ về thời điểm mở thừa kế; hàng thừa kế; thừa kế thế vị; di sản thừa kế; công sức quản lý, tôn tạo di sản... là rất quan trọng, làm cơ sở giải quyết vụ án đúng pháp luật, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Trong vụ án này cụ T kết hôn với cụ C năm 1938; năm 1950 cụ C sống chung với cụ H; năm 1957 cụ T sống chung với cụ Th. Theo quy định tại điểm a, Mục 4 Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế thì cụ C, H, Th đều là vợ hợp pháp của cụ T và là người thừa kế hàng thứ nhất của cụ T. Trong quá trình giải quyết vụ án ông Trịnh Hữu H (con của cụ T, cụ Th) cho rằng cụ T, cụ H đã ly hôn vào năm 1970, 1971 nhưng tại Công văn số 19/CV-TA ngày 13/4/2009 của Tòa án nhân dân huyện T trả lời ông H vào năm 1970, 1971 Tòa án không giải quyết trường hợp ly hôn nào có tên là Trịnh Hữu T và Nguyễn Thị H. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định cụ T và cụ H đã ly hôn là không có cơ sở.

Về thời điểm mở thừa kế và hàng thừa kế thứ nhất của cụ T: Thời điểm mở thừa kế là ngày cụ T chết (ngày 23/11/1994); hàng thừa kế thứ nhất của cụ T là cụ C (vợ cả) và 06 người con của cụ C với cụ T (ông Đ chết năm 1990 nên thừa kế thế vị ông Đ hưởng). Cụ H (vợ hai) và 02 người con cụ H với cụ T. Cụ Th (vợ ba) và 07 người con của cụ Th với cụ T, nhưng ông A đã chết năm 1997 không có vợ con nên chỉ còn 06 người. Như vậy, hàng thừa kế thứ nhất của cụ T là 17 người, Tòa án cấp sơ thẩm và Tòa án cấp phúc thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ T là 16 người là không đúng.

Xác định di sản của cụ T để lại gồm:

Nhà đất tại số 23 quận M: Nhà, đất này năm 2000 cụ Th được Ủy ban nhân dân thành phố H giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất. Nhà, đất này được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa cụ T và cụ C, H, Th cùng chung sống phải xác định là khối tài sản chung của 04 cụ T, C, H, Th mới đúng. Tòa án cấp sơ thẩm, phúc thẩm xác định nhà, đất nêu trên là di sản của cụ Th và cụ T là không đúng, đã ảnh hưởng đến quyền lợi của cụ H và các thừa kế của cụ C.

- Di sản của cụ T được hưởng thừa kế từ bố mẹ. Ông U (con của cụ T và cụ Th) cho rằng quá trình thi hành bản án chia thừa kế do cụ T không có tiền nên ông U đã bỏ tiền để thanh toán cho các thừa kế khác nên ngày 11/01/1989 cụ T đã viết giấy cho ông U toàn bộ phần diện tích này (có xác nhận của UBND xã Chương D năm 1991). Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1959; điểm a, mục 4 Nghị quyết số 02 ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh thừa kế thì di sản của cụ T được hưởng thừa kế từ bố mẹ là tài sản chung của 04 cụ gồm: Cụ T, cụ C, cụ H và cụ Th. Vì vậy, một mình cụ T cho ông U diện tích đất nêu trên mà không có sự đồng ý của cụ C, cụ H và cụ Th là không đúng với quy định tại Điều 15 Luật hôn nhân gia đình năm 1986. Tòa án cấp sơ thẩm xác định toàn bộ diện tích đất này gồm 03 thửa 199, 214 và thửa 243 là di sản của cụ T là không đúng. Tòa án cấp phúc thẩm tại phần XÉT THẤY của bản án xác định 03 thửa đất nêu trên là của ông U nhưng tại phần QUYẾT ĐỊNH lại lấy 02 thửa đất ao số 214, 243 để chia di sản thừa kế cũng không đúng.

- Diện tích 7,5 sào đất ở, đất ao: Kết quả xác minh trong quá trình giải quyết vụ án thì quá trình kê khai đăng ký, sử dụng diện tích 7,5 sào đất có thay đổi người đứng tên, quản lý, sử dụng, cụ thể:

+ Năm 1963 cụ T có tên trong sổ đăng ký ruộng đất thừa 116 diện tích 1.728m² đất thổ cư và thửa 117 với diện tích 960m² đất ao cá.

+ Năm 1976, 1984 thì diện tích đất trên được tách thành nhiều thửa đứng tên cụ C, ông U (thửa 119 diện tích 588m²);

+ Năm 1993 diện tích đất trên được tách thành thửa 171, 172, 169, 141, 170 đứng tên cụ C, ông U, ông L, ông H (con của cụ C với cụ T).

Theo biên bản định giá ngày 14/5/2009 thì thửa 169 trên có nhà ông U đang quản lý sử dụng; thửa 141 trên có nhà ông L đang quản lý, sử dụng; thửa 170 trên có nhà ông H đang quản lý, sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông U cho rằng ông đứng tên thửa 119 bản đồ 1993, với diện tích 720m² đất không phải của cụ T mà là cụ Trịnh Thị M (em cụ T) cho ông năm 1956 (tặng cho không giấy tờ). Lẽ ra, trong trường hợp này Tòa án phải xác minh làm rõ có việc tặng cho đất giữa cụ M với ông U hay không? Đồng thời Tòa án phải xác minh làm rõ gia đình ông U, ông H, ông L xây nhà trên diện tích 7,5 sào đất từ năm nào? Xây trước khi hay sau khi cụ T chết?

Khi gia đình các ông xây nhà có được sự đồng ý của cụ T, cụ C, cụ H, cụ Th đồng ý hay không? Trước khi chia di sản thừa kế của cụ T Tòa án phải tính công sức quản lý, tôn tạo di sản của gia đình cụ C, ông U, ông H, ông L đối với diện tích 7,5 sào đất nêu trên, có vậy mới đúng, đảm bảo quyền lợi cho các đương sự. Tòa án cấp sơ thẩm và cấp phúc thẩm xác định 7,5 sào đất nêu trên là tài sản của cụ T và cụ Th là không đúng, mà phải xác định là tài sản chung của 04 cụ T, C, H, Th mới đúng quy định của pháp luật.

Trên đây là những vi phạm của Tòa án cấp sơ thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm trong việc giải quyết vụ án “Tranh chấp chia thừa kế”. Vụ 9, Viện Kiểm sát nhân dân tối cao thông báo đến Viện kiểm sát nhân dân các cấp tham khảo, vận dụng trong những trường hợp tương tự để nâng cao hơn nữa chất lượng kiểm sát giải quyết các vụ, việc dân sự. /.

Nơi nhận:

- Đ/c Viện trưởng VKSNDTC (để b/c);
- Đ/c Trần Công Phan -PVT (để b/c);
- Đ/c Bép - Vụ trưởng (để b/c);
- Đ/c Thành - Phó vụ trưởng (để lưu);
- VKSND cấp cao 1, 2, 3;
- 63 VKS tỉnh, TP trực thuộc TW;
- VP .VKSTC;
- Lưu: VT (2b); Vụ 9 (3b).

(75b)

**TL. VIỆN TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ KIỂM SÁT VIỆC
GIẢI QUYẾT CÁC VỤ, VIỆC DÂN SỰ
HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH
PHÓ VỤ TRƯỞNG**



Nguyễn Tiến Thành